VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 59/2026/NQ-HĐND	*Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trên địa bàn thành phố Hà Nội

(thực hiện điểm b, điểm e khoản 2 Điều 18 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 02/2026/QH16;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Tờ trình số 258/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-BKHCNMT ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Hội đồng nhân dân Thành phố; các Văn bản, Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến số 263/BC-UBND và số 2769/UBND-TH ngày 14 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Nghị quyết quy định chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định:

1. Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 (sau đây gọi tắt là Luật Thủ đô).

2. Các trường hợp được áp dụng hình thức chỉ định thầu đối với các gói thầu thuộc nhiệm vụ, dự án chuyển đổi số, dự án ứng dụng công nghệ số sử dụng ngân sách Thành phố theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 18 Luật Thủ đô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội, bao gồm: cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội); các đơn vị sự nghiệp trực thuộc các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội có liên quan đến việc quản lý, tổ chức thực hiện và thụ hưởng chính sách được quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết này phải bảo đảm đúng đối tượng, đúng mục tiêu, đúng thẩm quyền, công khai, minh bạch, khách quan, hiệu quả; phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của Thành phố và định hướng phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công nghiệp công nghệ số của Thủ đô.

2. Bảo đảm ưu tiên các giải pháp số có khả năng tích hợp, chia sẻ dữ liệu theo Khung kiến trúc số Thành phố và tiêu chuẩn mở; ưu tiên giải pháp sử dụng công nghệ xanh, tiết kiệm năng lượng và được chứng nhận an toàn thông tin cấp độ phù hợp.

3. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ phải gắn với kết quả đầu ra cụ thể, có khả năng định lượng, kiểm chứng; ưu tiên sản phẩm, dịch vụ sử dụng công nghệ tự chủ, có khả năng nhân rộng hoặc giải quyết bài toán lớn của Thành phố.

4. Trường hợp đối tượng thụ hưởng đồng thời đáp ứng điều kiện của nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho cùng một nội dung chi thì được lựa chọn áp dụng một chính sách có mức ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất. Không hỗ trợ trùng lặp từ ngân sách nhà nước cho cùng một nội dung chi đối với một đối tượng.

5. Việc áp dụng hình thức chỉ định thầu theo Nghị quyết này phải bảo đảm yêu cầu nâng cao hiệu quả, đồng bộ của chuyển đổi số; bảo đảm công khai, minh bạch, tối đa hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, thất thoát, lãng phí và trách nhiệm giải trình.

6. Trường hợp quy định của Nghị quyết này khác với quy định của văn bản quy phạm pháp luật khác về cùng một nội dung thuộc thẩm quyền, cơ chế đặc thù được Luật Thủ đô giao cho Thành phố hoặc pháp luật chưa quy định thì ưu tiên áp dụng quy định của Nghị quyết này; việc áp dụng phải bảo đảm không trái Hiến pháp, Luật Thủ đô và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phiếu hỗ trợ* là chứng từ điện tử được sử dụng làm căn cứ xác nhận đối tượng thụ hưởng, nội dung hỗ trợ, mức kinh phí hỗ trợ tối đa và thời hạn được hỗ trợ; không phải là tiền, phương tiện thanh toán hoặc giấy tờ có giá; không được chuyển nhượng, mua bán, cho thuê, cho mượn, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc sử dụng sai mục đích.

2. *Sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số* là phần mềm, nền tảng số, công cụ số, dịch vụ số, dịch vụ tư vấn, đào tạo, an toàn thông tin và dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ tổ chức, cá nhân chuyển đổi số trong quản trị, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác theo danh mục do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố.

3. *Phiếu hỗ trợ chuyển đổi số* là phiếu hỗ trợ áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số theo quy định của Nghị quyết này.

4. *Sản phẩm, dịch vụ phát triển thương mại điện tử* là phần mềm, nền tảng số, công cụ số, dịch vụ số và dịch vụ hỗ trợ khác thuộc danh mục do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố, phục vụ trực tiếp một hoặc một số hoạt động sau đây: thiết lập, vận hành website, ứng dụng, gian hàng số, nền tảng thương mại điện tử; số hóa thông tin hàng hóa, dịch vụ; xây dựng nội dung số; xúc tiến thương mại, giới thiệu, quảng bá, mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; thực hiện giao dịch, thanh toán, giao nhận, truy xuất nguồn gốc, chăm sóc khách hàng và quản lý hoạt động kinh doanh trên môi trường điện tử.

5. *Phiếu hỗ trợ thương mại điện tử* là phiếu hỗ trợ áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ phát triển thương mại điện tử theo quy định của Nghị quyết này.

6. *Sản phẩm, dịch vụ phát triển xã hội số* là thiết bị số, dịch vụ kết nối Internet, dữ liệu di động, chữ ký số, dịch vụ xác thực điện tử, dịch vụ an toàn thông tin cơ bản, dịch vụ hỗ trợ tiếp cận sản phẩm, dịch vụ công nghệ số khác phục vụ cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ công trực tuyến, học tập, lao động, giao dịch, thanh toán, tiếp cận thông tin và tham gia xã hội số theo danh mục do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố.

7. *Phiếu hỗ trợ xã hội số* là phiếu hỗ trợ áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ xã hội số theo quy định của Nghị quyết này.

8. *Nguồn lực số của Thành phố* là dữ liệu được phép khai thác, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng tính toán hiệu năng cao, nền tảng trí tuệ nhân tạo, nền tảng số dùng chung, phần mềm, hệ thống thông tin, công cụ số, không gian đổi mới sáng tạo và nguồn lực số khác thuộc phạm vi quản lý, khai thác hoặc điều phối của Thành phố theo quy định của pháp luật.

9. *Kỹ năng số* là khả năng nhận biết, tiếp cận, sử dụng, khai thác an toàn, hiệu quả các thiết bị số, nền tảng số, dịch vụ số, dữ liệu số và công nghệ số trong học tập, lao động, sản xuất, kinh doanh, thực hiện dịch vụ công trực tuyến, giao dịch điện tử, thanh toán số, bảo vệ dữ liệu cá nhân, phòng tránh rủi ro trên môi trường mạng và các kỹ năng khác để tham gia xã hội số.

10. *Token hóa tài sản thực* là việc tạo lập token kỹ thuật số đại diện cho quyền, lợi ích hoặc giá trị gắn với tài sản thực, được ghi nhận, lưu trữ, chuyển giao hoặc xác thực bằng công nghệ chuỗi khối hoặc công nghệ số khác có chức năng tương tự theo quy định của pháp luật về tài sản số, chuỗi khối, phòng chống rửa tiền và bảo vệ nhà đầu tư.

Chương II
CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 5. Các trường hợp chỉ định thầu đối với nhiệm vụ, dự án chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số có sử dụng ngân sách Thành phố

1. Ngoài các trường hợp được chỉ định thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu, các gói thầu thuộc nhiệm vụ, dự án chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số, ứng dụng công nghệ thông tin có sử dụng ngân sách Thành phố sau đây được áp dụng hình thức chỉ định thầu:

a) Các gói thầu thuộc nhiệm vụ, dự án xây dựng, mở rộng, nâng cấp, tích hợp, vận hành đối với hạ tầng số và dữ liệu dùng chung Thành phố, bao gồm:

(1) Hạ tầng trung tâm dữ liệu Thành phố;

(2) Hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng tính toán hiệu năng cao (AIDC);

(3) Hạ tầng mạng kết nối diện rộng, truyền số liệu chuyên dùng (WAN);

(4) Hạ tầng kết nối và các thiết bị đầu cuối phục vụ hệ thống Internet vạn vật (IoT);

(5) Hệ thống giám sát bảo đảm an toàn, an ninh thông tin (SOC);

(6) Hệ thống giám sát điều hành thông minh Thành phố (IOC);

(7) Xây dựng, tích hợp, chuẩn hoá cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu liên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố;

(8) Hệ thống bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng, an ninh dữ liệu.

b) Các gói thầu thuộc dự án, nhiệm vụ xây dựng, mở rộng, nâng cấp, tích hợp, vận hành đối với nền tảng số dùng chung Thành phố, bao gồm:

(1) Kho dữ liệu tập trung Thành phố;

(2) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu;

(3) Nền tảng trí tuệ nhân tạo Thành phố; các ứng dụng trí tuệ nhân tạo;

(4) Nền tảng Bản đồ số;

(5) Nền tảng Bản sao số đô thị;

(6) Nền tảng quản lý tài nguyên;

(7) Nền tảng IoT Thành phố;

(8) Nền tảng Công dân Thủ đô số của Thành phố;

(9) Nền tảng Không gian làm việc số của Thành phố;

(10) Cổng dữ liệu Thành phố.

c) Các gói thầu thuộc dự án, nhiệm vụ xây dựng, mở rộng, nâng cấp, tích hợp, vận hành đối với ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung Thành phố, bao gồm:

(1) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính;

(2) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc;

(3) Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành Thành phố;

(4) Cổng thông tin điện tử Thành phố.

d) Các gói thầu thuộc nhiệm vụ, dự án ứng dụng các sản phẩm công nghệ thông tin chưa có sẵn trên thị trường đã được cho phép thử nghiệm, sản phẩm của dự án thử nghiệm có kiểm soát được đánh giá đạt hiệu quả.

2. Việc áp dụng chỉ định thầu đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đảm bảo tuân thủ Luật An ninh mạng và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt;

c) Có kế hoạch bố trí vốn để thực hiện gói thầu, trừ trường hợp đấu thầu trước quy định tại Điều 42 của Luật Đấu thầu;

d) Có dự toán gói thầu được phê duyệt đối với trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định về việc lập dự toán.

3. Việc áp dụng quy trình chỉ định thầu đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Đối với các gói thầu thuộc nhiệm vụ, dự án Hạ tầng trung tâm dữ liệu Thành phố; Hạ tầng điện toán đám mây, Hạ tầng tính toán hiệu năng cao; Xây dựng, tích hợp, chuẩn hoá cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu liên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố; Kho dữ liệu tập trung Thành phố; Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ đầu tư được áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Đối với các gói thầu ngoài điểm a khoản 3 Điều này, Chủ đầu tư áp dụng quy trình chỉ định thầu thông thường theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 6. Hỗ trợ nâng cao năng lực số và điều kiện làm việc trên môi trường số cho đội ngũ trong hệ thống chính trị Thành phố

1. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang làm việc tại các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố Hà Nội được hỗ trợ chi phí để chủ động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực số cho cá nhân và có chứng chỉ/chứng nhận do cơ sở đào tạo được công nhận cấp nhằm đáp ứng yêu cầu làm việc trên môi trường số và phải đảm bảo năng lực số cơ bản trở lên theo khung sát hạch năng lực số của Thành phố. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 3.000.000 đồng/người/năm.

2. Cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng cấp Sở, Trưởng phòng cấp xã hoặc tương đương; người có phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,4 trở lên) trong các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố; Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã được hỗ trợ một lần chi phí trang bị máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng để phục vụ xử lý, điều hành, chỉ đạo công việc từ xa trên môi trường số theo yêu cầu nhiệm vụ và nhu cầu thực tế của cơ quan, đơn vị. Mức hỗ trợ một lần là 20.000.000 đồng/người. Người được hỗ trợ có trách nhiệm sử dụng thiết bị phục vụ công việc, bảo đảm yêu cầu an toàn thông tin và an ninh mạng.

Điều 7. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh chuyển đổi số và phát triển thương mại điện tử

1. Hỗ trợ chuyển đổi số:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn Thành phố được hỗ trợ chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số thông qua phiếu hỗ trợ chuyển đổi số, không hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt; mức hỗ trợ tối đa 70% chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc tối đa 100% trong trường hợp Thành phố thực hiện bằng hình thức xã hội hóa; nhưng phải bảo đảm phù hợp với tổng mức dự toán kinh phí được phê duyệt theo khoản 5 Điều này.

b) Đối tượng được hỗ trợ phải sử dụng phiếu hỗ trợ đúng mục đích; duy trì việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số trong thời gian tối thiểu do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định; xác nhận kết quả sử dụng sản phẩm, dịch vụ; cung cấp thông tin, chứng từ có liên quan theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn Thành phố được hỗ trợ chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ phát triển thương mại điện tử thông qua phiếu hỗ trợ thương mại điện tử, không hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt; mức hỗ trợ tối đa 70% chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc tối đa 100% trong trường hợp Thành phố thực hiện bằng hình thức xã hội hóa, nhưng phải bảo đảm phù hợp với tổng mức dự toán kinh phí được phê duyệt theo khoản 5 Điều này;

b) Đối tượng được hỗ trợ phải sử dụng phiếu hỗ trợ đúng mục đích; duy trì việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ phát triển thương mại điện tử trong thời gian tối thiểu do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định; xác nhận kết quả sử dụng sản phẩm, dịch vụ; cung cấp thông tin, chứng từ có liên quan theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Đối tượng thụ hưởng lựa chọn sản phẩm, dịch vụ thuộc danh mục do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố và chi trả phần chi phí vượt mức hỗ trợ hoặc phần chi phí không thuộc phạm vi hỗ trợ. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Thành phố được chi trả cho nhà cung cấp đủ điều kiện sau khi đối tượng thụ hưởng sử dụng sản phẩm, dịch vụ, xác nhận kết quả theo quy trình được Ủy ban nhân dân Thành phố quy định.

4. Trường hợp cùng một nội dung chi đồng thời đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo khoản 1 và khoản 2 Điều này thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ.

5. Hằng năm, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ của Ủy ban nhân dân Thành phố dự kiến số lượng đối tượng và kinh phí hỗ trợ theo khoản 1, khoản 2 Điều này, tổng hợp vào dự toán của cơ quan, đơn vị mình và thực hiện theo quy định pháp luật về chi thường xuyên trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Trong năm đầu tiên thực hiện, được chủ động cân đối từ nguồn ngân sách Thành phố đã giao; trường hợp không thể cân đối, cơ quan được giao chủ trì thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền phân bổ theo quy định pháp luật.

Điều 8. Hỗ trợ phát triển xã hội số

1. Người dân trên địa bàn Thành phố được hỗ trợ tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn kỹ năng số cơ bản do Thành phố tổ chức, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ thực hiện.

2. Thành phố hỗ trợ tối đa 100% chi phí xây dựng học liệu số, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn trực tiếp hoặc trực tuyến về kỹ năng số cho người cao tuổi; người khuyết tật; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; các đối tượng yếu thế khác; người lao động tại khu công nghiệp hoặc tại các khu vực cần ưu tiên nâng cao kỹ năng số.

3. Thành phố hỗ trợ chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ phát triển xã hội số cho người dân trên địa bàn Thành phố thông qua phiếu hỗ trợ xã hội số, không hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt; mức hỗ trợ tối đa 70% chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc tối đa 100% trong trường hợp thực hiện bằng hình thức xã hội hóa. Cơ chế chi hỗ trợ thực hiện tương tự khoản 3, khoản 5 Điều 7 Nghị quyết này.

4. Đối tượng được hỗ trợ theo khoản 3 Điều này phải sử dụng phiếu hỗ trợ đúng mục đích; duy trì việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ phát triển xã hội số trong thời gian tối thiểu do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định; xác nhận kết quả sử dụng sản phẩm, dịch vụ; cung cấp thông tin, chứng từ có liên quan theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân Thành phố.

5. Thành phố cung cấp dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số, tiện ích số trên nền tảng Công dân Thủ đô số iHanoi cho người dân, doanh nghiệp. Các cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ có trách nhiệm bảo đảm tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin và an ninh mạng.

Chương III
CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ

Điều 9. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, làm chủ sản phẩm công nghệ số trên địa bàn Thành phố

1. Thành phố hỗ trợ tối đa 50% chi phí khai thác nguồn lực số của Thành phố, chi phí sử dụng các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển cho doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu, phát triển, làm chủ, thử nghiệm, thử nghiệm có kiểm soát, sản xuất thử, hoàn thiện sản phẩm đối với các công nghệ số ưu tiên theo danh mục do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố.

2. Đối tượng được hỗ trợ có trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo hiệu quả sử dụng nguồn lực được hỗ trợ, sản phẩm đầu ra, kết quả thử nghiệm, khả năng ứng dụng, nhân rộng, thương mại hóa và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 10. Hỗ trợ xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

1. Doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học trong nước có hoạt động trên địa bàn Thành phố được hỗ trợ xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghệ số khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đã hoàn thiện hoặc có phiên bản khả dụng, có hồ sơ mô tả tính năng, hồ sơ kỹ thuật cơ bản và khả năng vận hành, cung cấp dịch vụ ổn định;

b) Có quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp hoặc quyền thương mại hóa đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đề nghị hỗ trợ;

c) Có thị trường mục tiêu, phương án tiếp cận thị trường quốc tế hoặc kế hoạch xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;

d) Có hồ sơ minh chứng về khả năng thương mại hóa, gồm khách hàng, người dùng, doanh thu, hợp đồng, đơn đặt hàng, chứng nhận, giải thưởng, cam kết hợp tác, cam kết thị trường hoặc tài liệu phù hợp khác;

đ) Cung cấp đầy đủ hồ sơ theo quy trình do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành;

e) Điều kiện khác (nếu có) được quy định trong quy trình do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

2. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Khảo sát, đánh giá thị trường mục tiêu; tư vấn hoàn thiện mô hình kinh doanh, chiến lược thương mại hóa, hồ sơ năng lực, hồ sơ sản phẩm, tài liệu kỹ thuật và tài liệu giới thiệu sản phẩm;

b) Tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, chứng nhận, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin, an ninh mạng và yêu cầu tuân thủ tại thị trường mục tiêu;

c) Kết nối khách hàng, đối tác, nhà đầu tư, kênh phân phối, sàn giao dịch, chợ ứng dụng;

d) Tham gia hội chợ, triển lãm, diễn đàn công nghệ, chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, truyền thông, quảng bá, tiếp thị sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trong nước và nước ngoài.

3. Mức hỗ trợ tối đa là 50% chi phí hợp lệ để thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 11. Cơ chế, chính sách phát triển tài sản số

1. Tổ chức nghiên cứu, phát triển công nghệ nền tảng phục vụ quản lý và phát triển tài sản số trên địa bàn Thành phố được Ủy ban nhân dân Thành phố hỗ trợ khai thác, sử dụng nguồn lực số của Thành phố. Công nghệ nền tảng phục vụ quản lý và phát triển tài sản số bao gồm: Công nghệ chuỗi khối, hợp đồng thông minh, token hóa tài sản thực, ví số bảo mật, định danh và xác thực điện tử, công nghệ phòng, chống rửa tiền, truy xuất nguồn gốc, quản lý vòng đời tài sản số và công nghệ nền tảng khác phục vụ phát triển tài sản số theo quy định của pháp luật.

2. Ưu đãi, hỗ trợ đối với tổ chức hoạt động hợp pháp trong lĩnh vực tài sản mã hóa:

a) Các tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa, tổ chức phát hành tài sản mã hóa, tổ chức cung cấp nền tảng công nghệ, dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ phụ trợ phục vụ hoạt động hợp pháp trong lĩnh vực tài sản mã hóa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, chấp thuận, xác nhận đủ điều kiện hoặc cho phép thực hiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản này khi đặt trụ sở chính, trung tâm điều hành, trung tâm công nghệ, trung tâm dữ liệu hoặc trung tâm nghiên cứu và phát triển trên địa bàn Thành phố và tuân thủ nghiêm ngặt quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo vệ nhà đầu tư;

b) Tổ chức quy định tại điểm a khoản này được Ủy ban nhân dân Thành phố hỗ trợ sử dụng nguồn lực số của Thành phố quy định tại Điều 9 Nghị quyết này, được hỗ trợ tối đa 50% tiền lãi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay ngân hàng, Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố hoặc quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách để thực hiện hoạt động được phép, với thời hạn hỗ trợ tối đa 05 năm kể từ ngày giải ngân. Mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định căn cứ hồ sơ đề nghị, hiệu quả kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách;

c) Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc hỗ trợ dựa trên khả năng cân đối ngân sách và nhu cầu thu hút đầu tư.

3. Tổ chức được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều này có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, an ninh dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, phòng chống rửa tiền và các quy định pháp luật có liên quan; thực hiện chế độ báo cáo, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý, giám sát theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng, duy trì hoạt động trên địa bàn Thành phố tối thiểu 05 năm kể từ ngày nhận hỗ trợ; báo cáo định kỳ hằng năm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình hoạt động, rủi ro và kết quả tuân thủ pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ

1. Đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị quyết này chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, đầy đủ của hồ sơ, tài liệu, thông tin kê khai; sử dụng kinh phí, tài sản, nguồn lực, dữ liệu, hạ tầng, nền tảng và hình thức hỗ trợ khác đúng mục đích, đúng nội dung được phê duyệt; bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, quyền sở hữu trí tuệ và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan và tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật.

2. Đối tượng đã nhận hỗ trợ, ưu đãi nhưng sử dụng sai mục đích, kê khai không trung thực, không đáp ứng điều kiện hỗ trợ hoặc không thực hiện đúng nội dung được phê duyệt thì bị xem xét chấm dứt hỗ trợ, phải hoàn trả kinh phí và xử lý theo quy định pháp luật.

3. Việc xử lý trách nhiệm, thu hồi, hoàn trả, chấm dứt hỗ trợ hoặc tiếp tục hỗ trợ trong trường hợp phát sinh rủi ro thử nghiệm, thay đổi điều kiện thực hiện, không đạt kết quả dự kiến được thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố và pháp luật có liên quan.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện và ban hành các văn bản để triển khai thực hiện Nghị quyết này (kế hoạch, quy trình, thủ tục, tiêu chí, điều kiện, hồ sơ, biểu mẫu, kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả các nội dung cần thiết khác đối với từng chính sách ưu đãi, hỗ trợ); quyết định hoặc giao cơ quan chuyên môn trực thuộc quyết định áp dụng chính sách hỗ trợ dựa trên khả năng cân đối ngân sách, điều kiện của đối tượng đề nghị và nhu cầu, định hướng phát triển của Thành phố. Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ của Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm xây dựng và triển khai theo dự toán ngân sách hàng năm.

2. Cơ quan được giao chủ trì được thành lập Hội đồng tư vấn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định một số chính sách thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao công nghệ của thành phố Hà Nội hoặc pháp luật có liên quan để tư vấn khi tổ chức thực hiện chính sách tại Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố có trách nhiệm giám sát quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện.

5. Kinh phí thực hiện Nghị quyết này được bảo đảm từ ngân sách Thành phố theo phân cấp ngân sách hiện hành, khả năng cân đối ngân sách hằng năm và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Cơ chế theo dõi, đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách

1. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm tổng hợp, rà soát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố kết quả thực hiện.

2. Đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, chứng từ, báo cáo, dữ liệu, thông tin phục vụ nghiệm thu, thanh toán, quyết toán, kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả chính sách theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp tổ chức, cá nhân không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc không trung thực thì bị xem xét tạm dừng hỗ trợ, thu hồi hỗ trợ và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người tham gia xây dựng, ban hành, thi hành Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm pháp lý theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 trong trường hợp không vụ lợi, đã thực hiện đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội Khóa XVII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Phùng Thị Hồng Hà